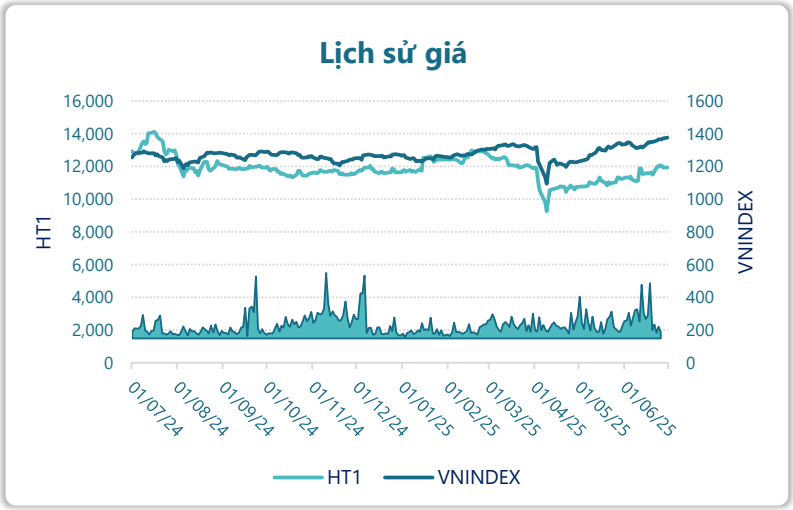
FireAnt

CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX: HT1)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**12,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,122
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,249
SL cổ phiếu LH	381,589,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	325,795
% sở hữu nước ngoài	3.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,579
P/E	31.2
EPS	385

DT thuần

Q2/25

1,931

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 344| 21.7%

YoY: ▲ 22.0| 1.1%

LN sau thuế

Q2/25

112

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 121| 1324%

YoY: ▲ 66.2| 145%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

7.2%

+/- YoY: ▲ 4.1%

DT thuần

6T 2025

3,518

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 115| 3.4%

LN sau thuế

6T 2025

103

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 81.8| 388%

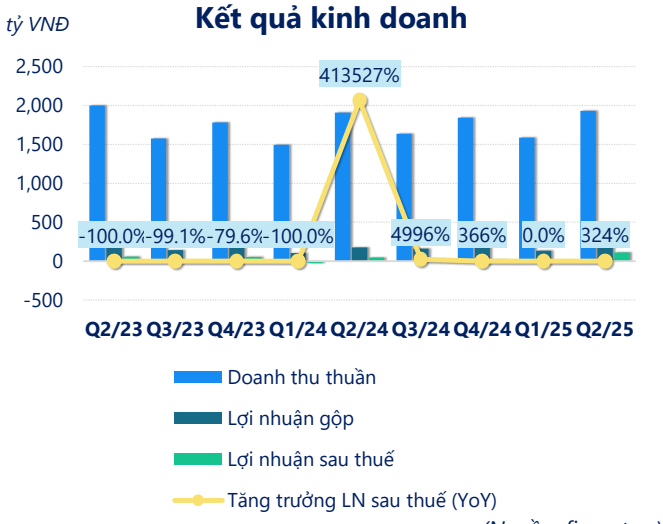
ROE

Q2/25

3.0%

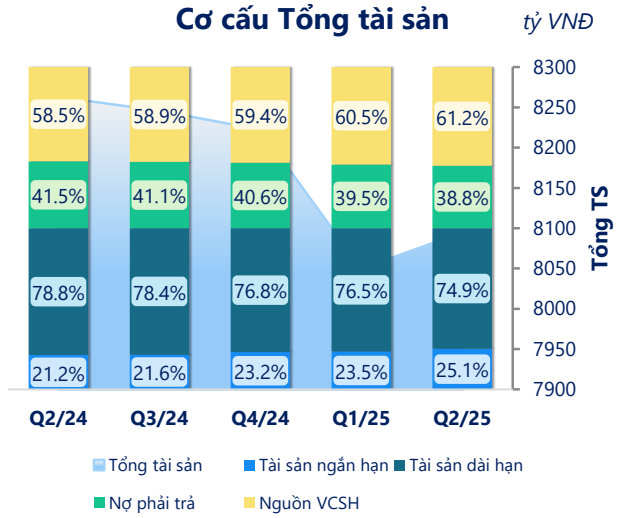
+/- YoY: ▲ 1.7%

Kết quả kinh doanh



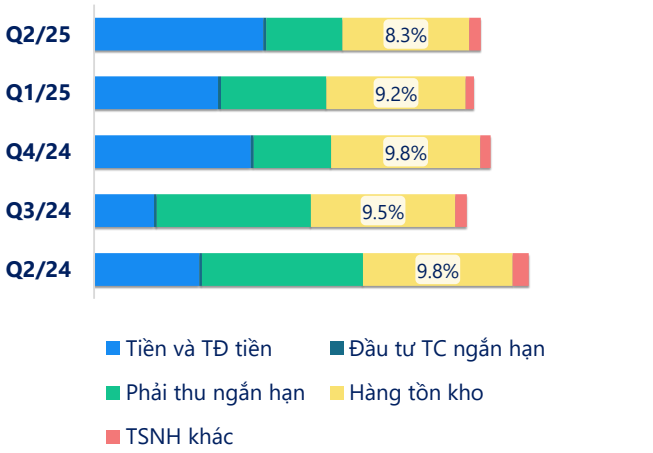
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



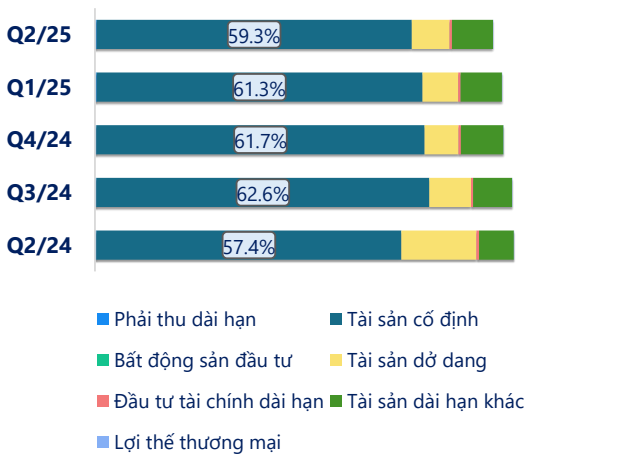
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



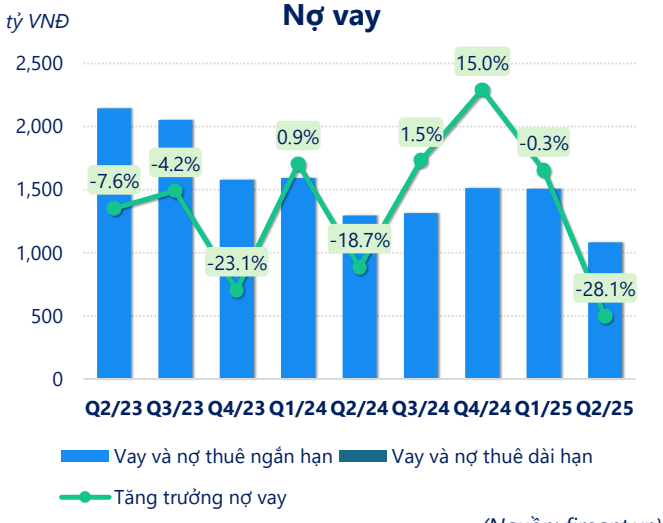
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



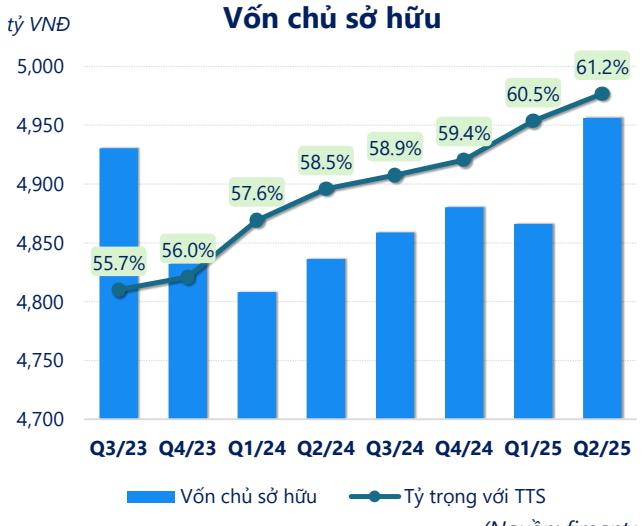
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



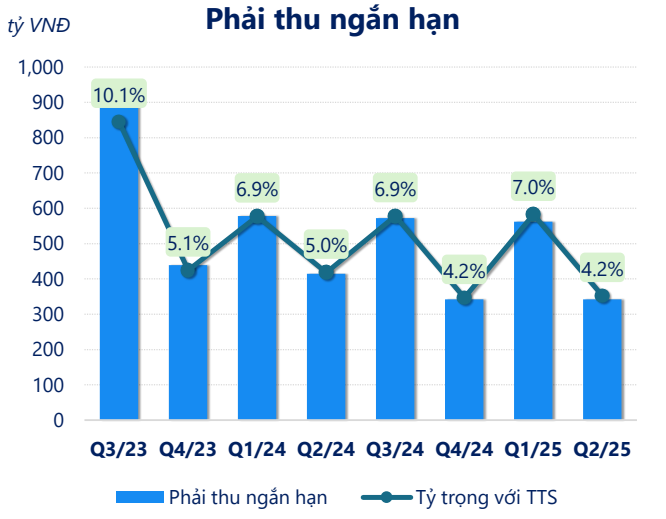
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



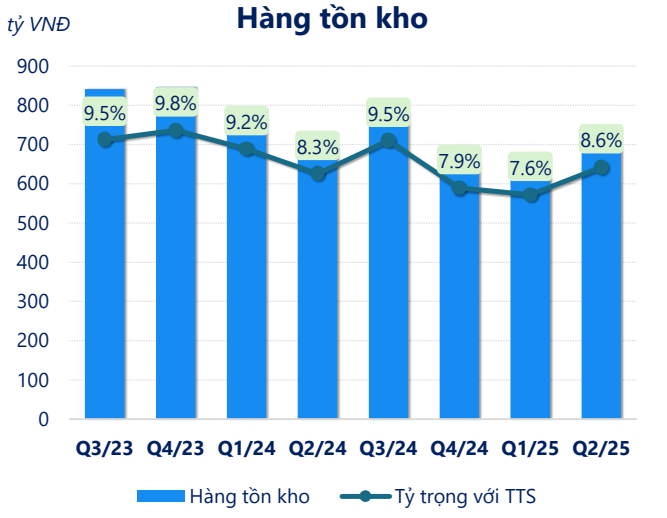
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



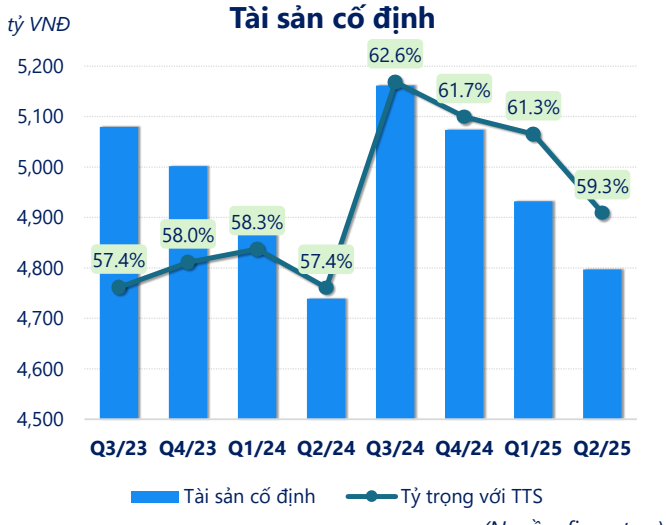
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



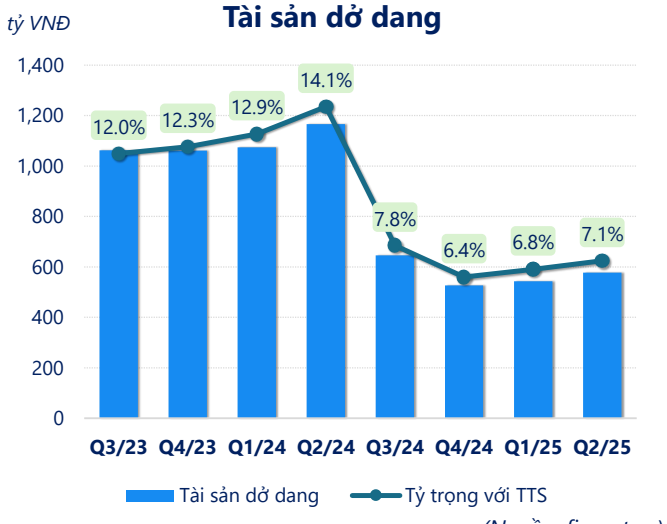
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



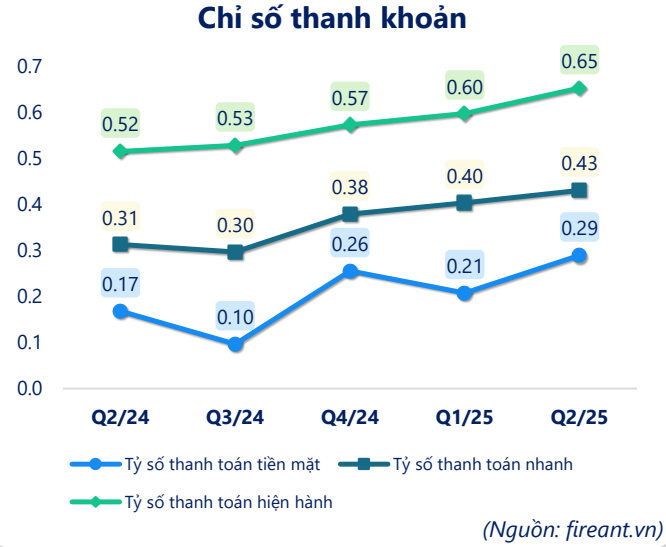
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



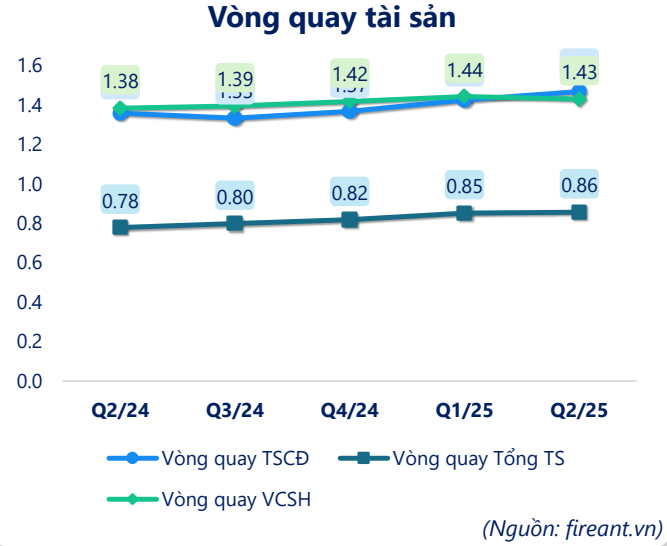
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**8,263**	**8,246**	**8,222**	**8,050**	**8,095**
Tài sản ngắn hạn	**1,755**	**1,780**	**1,904**	**1,891**	**2,036**
Tiền và tương đương tiền	573	325	849	657	902
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.2	16.8	17.0	17.0	17.0
Phải thu ngắn hạn	415	572	342	562	342
Hàng tồn kho	689	780	646	614	693
Tài sản ngắn hạn khác	62.9	84.7	50.3	40.2	80.9
Tài sản dài hạn	**6,508**	**6,466**	**6,318**	**6,159**	**6,059**
Phải thu dài hạn	22.7	22.7	22.7	24.2	24.8
Tài sản cố định	4,739	5,161	5,074	4,932	4,797
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,167	645	526	543	577
Đầu tư tài chính dài hạn	42.0	33.4	36.5	36.3	35.9
Tài sản dài hạn khác	537	603	659	623	624
Lợi thế thương mại	0.08	0.08	0.07	0.06	0.05
Nợ phải trả	**3,427**	**3,387**	**3,342**	**3,184**	**3,139**
Nợ ngắn hạn	**3,406**	**3,366**	**3,321**	**3,162**	**3,117**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,294	1,314	1,511	1,506	1,083
Phải trả người bán ngắn hạn	1,353	1,271	1,130	1,039	1,229
Nợ dài hạn	20.4	20.8	21.0	21.4	21.7
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,836**	**4,859**	**4,880**	**4,866**	**4,956**
Vốn chủ sở hữu	**4,836**	**4,859**	**4,880**	**4,866**	**4,956**
Vốn điều lệ	3,816	3,816	3,816	3,816	3,816
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)